

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

KIS VIETNAM SECURITIES CORPORATION

180-192 Nguyễn Công Trứ, Q.1, Tp.HCM

180-192 Nguyen Cong Tru, Dist 1, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS

(theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27-12-2016)

QUÝ I NĂM 2025

First Quarter 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		13,995,259,438,565	13,101,345,852,936
I. Tài sản tài chính	110		13,936,829,860,704	12,939,563,723,847
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	162,503,084,712	1,100,384,675,857
1.1. Tiền	111.1		162,503,084,712	200,384,675,857
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			900,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.2	1,440,925,682,462	1,676,057,313,614
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		1,641,525,000,000	1,523,625,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.4	10,688,595,199,470	8,702,437,875,706
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(171,447,059,821)	(171,447,059,821)
7. Các khoản phải thu	117		160,493,048,865	102,788,252,975
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		118,224,354,675	61,912,657,860
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		42,268,694,190	40,875,595,115
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		42,268,694,190	40,875,595,115
8. Trả trước cho người bán	118		9,300,084,574	1,739,408,445
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		2,797,972,959	2,611,314,498
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		2,136,847,483	1,366,942,573
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		58,429,577,861	161,782,129,089
1. Tạm ứng	131		453,638,129	138,530,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		8,335,633,732	11,293,231,355
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		49,640,306,000	150,350,367,734
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		430,828,395,902	335,135,377,779
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		334,475,000,000	232,275,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		334,475,000,000	232,275,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		334,475,000,000	232,275,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		49,734,154,999	54,529,021,090
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	27,741,658,066	30,154,513,235
- Nguyên giá	222		85,837,001,560	85,805,432,660

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(58,095,343,494)	(55,650,919,425)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	21,992,496,933	24,374,507,855
- Nguyên giá	228		83,706,972,298	83,706,972,298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(61,714,475,365)	(59,332,464,443)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		6,820,372,979	6,411,892,979
V. Tài sản dài hạn khác	250		39,798,867,924	41,919,463,710
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		5,663,256,150	5,785,871,560
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.7	4,127,352,738	4,925,898,193
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	5.9		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.10	20,000,000,000	21,204,360,186
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,008,259,036	10,003,333,771
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14,426,087,834,467	13,436,481,230,715

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		8,573,284,492,327	7,686,353,227,600
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		8,567,894,957,478	7,680,963,692,751
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		7,505,367,000,000	6,897,867,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	5.13	7,505,367,000,000	6,897,867,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.17	889,222,930,530	634,717,684,920
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		194,673,000	19,631,391,441
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.8	48,037,862,402	41,998,115,193
11. Phải trả người lao động	323		14,018,670,000	4,640,300,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		599,714,684	587,599,684
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		110,214,109,239	80,408,899,273
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		239,997,623	1,112,702,240
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		5,389,534,849	5,389,534,849

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		5,389,534,849	5,389,534,849
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		5,852,803,342,140	5,750,128,003,115
I. Vốn chủ sở hữu	410		5,852,803,342,140	5,750,128,003,115
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,761,579,550,000	3,761,579,550,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,761,579,550,000	3,761,579,550,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3,761,579,550,000	3,761,579,550,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		47,089,302,795	47,089,302,795
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		47,089,302,795	47,089,302,795
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1,997,045,186,550	1,894,369,847,525
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		1,945,629,238,304	1,820,251,882,839
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		51,415,948,246	74,117,964,686
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		14,426,087,834,467	13,436,481,230,715

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		376,157,955	376,157,955

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		969,099,990,000	1,164,056,590,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		177,035,110,000	106,784,120,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		51,539,070,000	22,906,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		134,121,984,300	162,625,224,300
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		358,420,000	1,901,500,000
14. Chứng quyền (số lượng)	014		25,665,100	129,685,500
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		19,778,132,570,000	17,627,482,930,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		16,705,675,320,000	15,277,343,080,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1,192,603,080,000	1,161,988,120,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		855,413,490,000	848,098,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		602,914,700,000	37,778,600,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		421,525,980,000	302,275,130,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký quỹ của Nhà Đầu tư	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		124,513,160,000	19,784,390,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		124,513,160,000	19,784,390,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,324,472,224,711	944,847,646,999
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		465,775,555,507	416,201,072,374
7.1.1. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		416,446,017,264	502,437,715,245
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		440,540,594,540	24,308,088,380
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1,710,057,400	1,900,771,000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		906,316,150,047	440,509,160,754

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		760,305,617,229	309,451,922,217
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		146,010,532,818	131,057,238,537
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		242,200,000	574,608,000
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,467,857,400	1,326,163,000

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật UQ

Giám đốc khối



Lee Hun Woo

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2025

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm này	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		199,104,179,873	319,003,033,443	199,104,179,873	319,003,033,443
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		160,661,736,290	248,772,615,816	160,661,736,290	248,772,615,816
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		24,497,081,342	55,073,850,234	24,497,081,342	55,073,850,234
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		11,062,044,978	1,779,332,010	11,062,044,978	1,779,332,010
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		2,883,317,263	13,377,235,383	2,883,317,263	13,377,235,383
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		32,947,964,392	22,180,454,239	32,947,964,392	22,180,454,239
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		185,470,538,961	155,498,506,587	185,470,538,961	155,498,506,587
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		85,349,444,633	104,940,148,507	85,349,444,633	104,940,148,507
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,659,479,909	1,436,762,407	1,659,479,909	1,436,762,407
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,886,348,474	168,616,196	1,886,348,474	168,616,196
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		506,417,956,242	603,227,521,379	506,417,956,242	603,227,521,379
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		171,574,398,540	235,474,838,424	171,574,398,540	235,474,838,424
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		121,176,069,103	170,676,395,441	121,176,069,103	170,676,395,441
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		36,070,823,663	34,742,547,837	36,070,823,663	34,742,547,837
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		315,914,392	442,847,237	315,914,392	442,847,237

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm này	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		14,011,591,382	29,613,047,909	14,011,591,382	29,613,047,909
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		85,678,495,504	50,260,181,858	85,678,495,504	50,260,181,858
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1,414,351,578	2,193,784,207	1,414,351,578	2,193,784,207
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		58,863,262,672	69,792,401,801	58,863,262,672	69,792,401,801
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,874,604,422	2,111,788,596	1,874,604,422	2,111,788,596
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		692,697,042	568,101,539	692,697,042	568,101,539
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		320,097,809,758	360,401,096,425	320,097,809,758	360,401,096,425
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		135,284,675		135,284,675	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		647,272,415	874,087,821	647,272,415	874,087,821
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		4,925,265	3,491,033	4,925,265	3,491,033
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		787,482,355	877,578,854	787,482,355	877,578,854
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		247,335,596	343,477,284	247,335,596	343,477,284
4.2. Chi phí lãi vay	52		239,760,941	337,523,824	239,760,941	337,523,824
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60		487,096,537	681,001,108	487,096,537	681,001,108
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm này	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		58,303,697,352	49,908,934,980	58,303,697,352	49,908,934,980
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		128,316,834,950	193,114,067,720	128,316,834,950	193,114,067,720
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		27,418,997	48,636	27,418,997	48,636
8.2. Chi phí khác	72		80,166	18,807	80,166	18,807
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		27,338,831	29,829	27,338,831	29,829
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		128,344,173,781	193,114,097,549	128,344,173,781	193,114,097,549
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		151,046,190,221	189,018,607,678	151,046,190,221	189,018,607,678
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(22,702,016,440)	4,095,489,871	(22,702,016,440)	4,095,489,871
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		25,668,834,756	38,622,819,510	25,668,834,756	38,622,819,510
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	5.18	25,668,834,756	38,622,819,510	25,668,834,756	38,622,819,510
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		102,675,339,025	154,491,278,039	102,675,339,025	154,491,278,039
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		273	411	273	411
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		273	411	273	411

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

Tp. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật UQ

Giám đốc khối





CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và Tầng 11, Số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. NTB, Q1, Tp. HCM.

Tel: (08)3 914 8585 Fax: (08)3 821 6898

Mẫu số B03b - CTCK
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
 27/12/2016 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2025

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		128,344,173,781	193,114,097,549
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(165,537,744,711)	(126,121,828,537)
- Khấu hao TSCĐ	03		4,826,434,991	3,871,154,533
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa	05			
- Chi phí lãi vay	06		59,116,368,629	49,465,309,766
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08		(229,480,548,331)	(179,458,292,836)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		50,082,415,045	64,355,595,746
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL & Lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền	11		50,082,415,045	64,355,595,746
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(27,380,398,605)	(68,451,085,617)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL & lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền	19		(27,380,398,605)	(68,451,085,617)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(14,491,554,490)	62,896,779,141
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		223,557,888,831	(58,862,267,075)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(220,100,000,000)	68,230,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1,986,157,323,764)	(1,453,272,285,622)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(118,880,123,770)	(10,838,455,000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		228,087,449,256	176,749,918,902
(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(186,658,461)	(1,236,410,520)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(8,330,581,039)	(101,242,289,461)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		101,594,388,526	(39,618,074,634)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		13,267,741,326	17,777,338,888
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		3,756,143,078	3,737,943,945
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(23,540,756,798)	(18,889,495,463)
(-) Lãi vay đã trả	44		(66,430,828,653)	(41,066,416,281)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		71,153,517,459	94,416,245,479
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		12,115,000	25,756,500
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		3,911,669,251	6,656,738,896
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		9,378,370,000	(4,346,700,000)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		238,457,002,003	487,999,546,777
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền từ thuần hoạt động kinh doanh	60		(1,544,941,542,245)	(810,882,125,528)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(440,048,900)	(1,324,322,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(440,048,900)	(1,324,322,600)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		3,398,400,000,000	1,829,700,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		3,398,400,000,000	1,829,700,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2,790,900,000,000)	(1,722,205,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(2,790,900,000,000)	(1,722,205,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		607,500,000,000	107,495,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(937,881,591,145)	(704,711,448,128)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1,100,384,675,857	1,005,537,563,681
- Tiền	101.1		200,384,675,857	54,787,563,681
- Các khoản tương đương tiền	101.2		900,000,000,000	950,750,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		162,503,084,712	300,826,115,553
- Tiền	103.1		162,503,084,712	826,115,553
- Các khoản tương đương tiền	103.2			300,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		22,629,126,734,616	28,589,095,315,863
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(26,708,491,502,240)	(31,971,624,390,830)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		4,546,418,822,177	3,517,172,859,882
7.1 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		(85,991,697,981)	(424,683,422,452)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1,247,065,260)	(978,038,373)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		122,341,119,381	126,235,807,501
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(122,531,832,981)	(122,277,040,201)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		379,624,577,712	(287,058,908,610)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		944,847,646,999	1,716,146,786,128
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		944,847,646,999	1,716,146,786,128
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		416,201,072,374	587,511,651,334
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		24,308,088,380	19,255,632,100
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	34.1		502,437,715,245	1,107,535,298,494
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		1,900,771,000	1,844,204,200
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		1,324,472,224,711	1,429,087,877,518
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,324,472,224,711	1,429,087,877,518

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		465,775,555,507	504,998,440,236
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		440,540,594,540	235,434,589,740
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
Tiền gửi ký quỹ NĐT tại VSD	44.1		416,446,017,264	682,851,876,042
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1,710,057,400	5,802,971,500
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật UQ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc khối





Nguyễn Thị Kim Thoa

Trương Thị Kim Dung

Lee Hun Woo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2024		Ngày 01/01/2025		Ngày 31/03/2024	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B	1	4	5	6	7	
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,761,579,550,000	-	-	-	3,761,579,550,000	3,761,579,550,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3,761,579,550,000	-	-	-	3,761,579,550,000	3,761,579,550,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi							
1.3. Thặng dư vốn cổ phần							
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn							
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu							
2. Cổ phiếu quỹ (*)							
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		47,089,302,795	-	-	-	47,089,302,795	47,089,302,795
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		47,089,302,795	-	-	-	47,089,302,795	47,089,302,795
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
8. Lợi nhuận chưa phân phối		1,443,828,683,486	154,491,278,039	102,675,339,025		1,598,319,961,525	1,997,045,186,550
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1,369,606,806,322	150,395,788,168	125,377,355,465		1,520,002,594,490	1,945,629,238,304
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		74,221,877,164	4,095,489,871	(22,702,016,440)		78,317,367,035	51,415,948,246
Tổng cộng		5,299,586,839,076	154,491,278,039	102,675,339,025	-	5,454,078,117,115	5,852,803,342,140

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật UQ

Giám đốc-khoản

Kê toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Thoa

Trương Thị Kim Dung

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
KIS VIỆT NAM**
KIS Việt Nam
Đan Woo

QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP chứng khoán KIS Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 3 và tầng 11, Số 180-192 Nguyễn Công Trứ,
P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP HCM.

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

Thông tin công ty:

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305066125 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 07 năm 2007. Công ty hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 7 năm 2007 và các Giấy phép điều chỉnh (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 16/GPĐC-UBCK được cấp ngày 27 tháng 02 năm 2025).

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.761.579.550.000 VND, vốn chủ sở hữu là 5.852.803.342.140 VND và tổng tài sản là 14.426.087.834.467 VND.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 21 tháng 09 năm 2022.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 301

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.
Trụ sở chính: Tầng 3 và Tầng 11, Tòa nhà TNR, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 2, Tháp 1 tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Chi nhánh Hồ Chí Minh: Tầng 13, Tòa nhà TNR, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

Các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và cho vay

4.2.1 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.2.2 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay và ứng trước tương ứng.

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản tài chính không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

Đối với chứng chỉ quỹ mở, giá thị trường là giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được quỹ công bố.

4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

4.5 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính chất đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- Chi phí bản tin và dịch vụ trực tuyến;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí bảo hành, bảo trì phần mềm văn phòng;
- Chi phí dịch vụ đường truyền;
- Công cụ, dụng cụ; và
- Chi phí trả trước khác.

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.12 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận



tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính (Đơn vị tính: VND)

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	5993	162,503,084,712	1,100,384,675,857
<i>Tiền mặt</i>	5994	162,503,084,712	200,384,675,857
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	5995	-	900,000,000,000
<i>Tiền đang chuyển</i>	5997		
<i>Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành</i>	5998		
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán</i>	7000		

(Đơn vị tính: VND)

0.2 Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá mua	Giá trị hợp lý	Giá mua	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	331,147,725,911	338,101,362,832	549,529,758,347	561,911,565,070
Cổ phiếu chưa niêm yết	25,118,346,438	14,478,692,020	25,118,346,438	14,478,692,020
Trái phiếu niêm yết	155,445,718,029	159,673,450,000	226,499,146,134	230,218,561,540
Trái phiếu chưa niêm yết	569,605,503,896	569,605,503,896	405,498,863,028	405,498,863,028
Chứng quyền	697,700,000	159,100,000	697,700,000	240,500,000
Chứng chỉ quỹ	345,059,995,170	358,907,573,714	443,289,064,328	463,709,131,956
Cộng	1,427,074,989,444	1,440,925,682,462	1,650,632,878,275	1,676,057,313,614

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	GTKL giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ	6003		
a) Cửa công ty chứng khoán	6004	806,989,846	17,238,853,407,905
<i>Cổ phiếu</i>	6005	270,712,594	8,893,849,442,790
<i>Trái phiếu</i>	6006	43,314,328	5,908,012,004,095
<i>Chứng khoán khác</i>	6007	492,962,924	2,436,991,961,020
b) Cửa nhà đầu tư	6008	2,713,528,927	63,578,027,621,317
<i>Cổ phiếu</i>	6009	2,634,406,415	61,451,322,342,130
<i>Trái phiếu</i>	6010	6,665,231	899,300,034,167
<i>Chứng khoán khác</i>	6011	72,457,281	1,227,405,245,020
Tổng cộng	6012	3,520,518,773	80,816,881,029,222

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4. Các khoản cho vay		10,688,595,199,470	8,702,437,875,706
Gốc cho vay hoạt động Margin		10,414,012,501,068	8,458,958,849,090
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		274,582,698,402	243,479,026,616

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
05. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TẠI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	6023				
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	6024				
Số dư đầu kỳ	6025	85,710,831,006	0	94,601,654	85,805,432,660
Mua trong kỳ	6026	31,568,900	0	0	31,568,900
Đầu tư XD/CB hoàn thành	6027				
Tặng khác	6028				
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6029				
Thanh lý, nhượng bán	6030				
Giảm khác	6031				
Số dư cuối kỳ	6032	85,742,399,906	0	94,601,654	85,837,001,560
Giá trị hao mòn lũy kế	6033				
Số dư đầu kỳ	6034	55,556,317,771	0	94,601,654	55,650,919,425
Khấu hao trong kỳ	6035	2,444,424,069	0	0	2,444,424,069
Tặng khác	6036				0
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6037				0
Thanh lý, nhượng bán	6038				0
Giảm khác	6039				0

Số dư cuối kỳ	6040	58,000,741,840	0	94,601,654	58,095,343,494
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	6041				
Tại ngày đầu kỳ	6042	30,154,513,235	0	0	30,154,513,235
Tại ngày cuối kỳ	6043	27,741,658,066	0	0	27,741,658,066

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCDVH khác	Tổng cộng
06. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	6045					
Nguyên giá TSCĐ vô hình	6046					
Số dư đầu kỳ	6047		1,117,367,680	82,589,604,618		83,706,972,298
Mua trong kỳ	6048		0	0		0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	6049					
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6050					
Tăng khác	6051					
Thanh lý, nhượng bán	6052					
Giảm khác	6053					
Số dư cuối kỳ	6054		1,117,367,680	82,589,604,618		83,706,972,298
Giá trị hao mòn lũy kế	6055					
Số dư đầu kỳ	6056		948,614,738	58,383,849,705		59,332,464,443
Khấu hao trong kỳ	6057		15,820,587	2,366,190,335		2,382,010,922
Tăng khác	6058					
Thanh lý, nhượng bán	6059					
Giảm khác	6060					
Số dư cuối kỳ	6061		964,435,325	60,750,040,040		61,714,475,365
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	6062					
Tại ngày đầu kỳ	6063		168,752,942	24,205,754,913		24,374,507,855
Tại ngày cuối kỳ	6064		152,932,355	21,839,564,578		21,992,496,933

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	6066	4,127,352,738	4,925,898,193
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	6067		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	6068		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	6069		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	6071		
Chi phí tư vấn thành lập	6072		
Chi phí khác	6072	4,127,352,738	4,925,898,193

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	6073	48,037,862,402	41,998,115,193
			23,540,756,798
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6077	25,668,834,756	
Thuế thu nhập cá nhân	6078	19,451,822,453	16,168,746,771
Thuế nhà thầu và thuế giá trị gia tăng	6080	2,917,205,193	2,288,611,624
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6081		

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
09. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	6083		
<i>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	6084	-	-
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	6085		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng</i>	6086		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng</i>	6087		
<i>Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước</i>	6088		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	6089	-	
<i>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	6090	5,389,534,849	5,389,534,849
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>	6091		
<i>Khoản hoàn nhập thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước</i>	6092		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	6093	5,389,534,849	5,389,534,849

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	6094	20,000,000,000	21,204,360,186
<i>Tiền nộp ban đầu</i>	6095	48,688,241	48,688,241
<i>Tiền nộp bổ sung</i>	6096	14,824,754,402	14,824,754,402
<i>Tiền lãi phân bổ trong kỳ</i>	6097	5,126,557,357	6,330,917,543

(Đơn vị tính: VND)

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
13. VAY NGẮN HẠN						
Vay ngân hàng trong nước	6,390	3.3 - 6.2%	2,363,000,000,000	3,398,400,000,000	2,790,900,000,000	2,970,500,000,000
Vay ngân hàng nước ngoài (*)	6,390	03 months TERM SOFR + 1.0%-1.2%	2,996,210,000,000	0	0	2,996,210,000,000
Vay đối tượng khác (**)	6,390	4.60%	1,538,657,000,000	0	0	1,538,657,000,000
Tổng cộng			6,897,867,000,000	3,398,400,000,000	2,790,900,000,000	7,505,367,000,000

(*) Lãi suất vay được thả nổi bằng lãi suất tham chiếu (03m TERM SOFR) cộng lãi biên từ 1.0% - 1.2%/ năm áp dụng cho đồng Đô la Mỹ (USD)

(**) (**) Khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ USD

(Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	6396	889,222,930,530	634,717,684,920
Phải trả Sở GDCK	6397	0	
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	6398		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	6399		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	6400	1,300,142,300	178,620,000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6401	887,922,788,230	634,539,064,920

(Đơn vị tính: VND)

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6154		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	6155		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6156	25,668,834,756	38,622,819,510
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	6157		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6158	25,668,834,756	38,622,819,510
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	6159		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6160		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6161		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6162		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	6163		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6164		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6165	-	-

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật UQ

Giám đốc khối

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thoa

Trương Thị Kim Dung

Lee Hun Woo